TÁC ĐỘNG CỦA TỶ LỆ BAO PHỦ THANH KHOẢN ĐẾN SỰ ỔN ĐỊNH NGÂN HÀNG: BẰNG CHỨNG TỪ CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Ngô Thành Trung* - ThS. Đào Đức Thịnh**

Nghiên cứu tìm hiểu tác động của tỷ lệ bao phủ thanh khoản (LCR) đến sự ổn định ngân hàng. LCR được ước lượng gần đúng theo proxy dựa vào số liệu trên báo cáo tình hình tài chính của ngân hàng, sự ổn định ngân hàng được đo bằng Z-Score. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng thu thập từ 25 ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2014 - 2023 và Phương pháp ước lượng momen tổng quát (GMM) để ước lượng. Kết quả nghiên cứu thu được cho thấy LCR có tác động tiêu cực đến sự ổn định của ngân hàng ở mức ý nghĩa 5%. Để duy trì LCR cao nhằm đảm bảo khả năng chi trả trong ngắn hạn, các ngân hàng có xu hướng tăng nắm giữ các tài sản có tính thanh khoản cao nhưng sinh lợi thấp. Duy trì điều này kéo dài khiến lợi nhuận thu được suy giảm và ngân hàng kém ổn định hơn. Nghiên cứu cũng đưa ra một số khuyến nghị về việc duy trì LCR để đảm bảo duy trì sự ổn định của ngân hàng.

• Từ khóa: *BASEL III, ngân hàng thương mại, sự ổn định ngân hàng, tỷ lệ bao phủ thanh khoản, Việt Nam.*

This study investigates the impact of the Liquidity Coverage Ratio (LCR) on bank stability. The LCR is estimated approximately by proxy based on data from the bank's financial statements, and bank stability is measured by the Z-Score. The study utilizes panel data collected from 25 listed commercial banks on the Vietnamese stock market between 2014 and 2023 and employs the Generalized Method of Moments (GMM) estimation method. The results show that the LCR has a negative impact on bank stability at a 5% significance level. To maintain a high LCR and ensure short-term solvency, banks tend to increase their holdings of highly liquid but low-yielding assets. Maintaining such levels for an extended period leads to decreased profitability and reduced bank stability. The study also offers several recommendations on maintaining the LCR to ensure bank stability.

• Key words: *BASEL III, bank stability, commercial banks, liquidity coverage ratio, Vietnam.*

Ngày nhận bài: 10/12/2025
Ngày gửi phản biện: 28/02/2026
Ngày duyệt đăng: 17/3/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i311.23

1. Giới thiệu

Sự ổn định ngân hàng là khả năng đảm bảo trạng thái hoạt động bền vững, giảm thiểu các rủi ro tài chính phát sinh, đảm bảo hiệu suất hoạt động và thích ứng linh hoạt trước các cú sốc kinh tế (Syed, 2024). Karim và AlHabshi (2017) cho rằng sự ổn định không chỉ giúp tổ chức tài chính thực hiện hiệu quả nghĩa vụ, tối ưu hóa lợi nhuận và nâng cao năng lực quản trị rủi ro, mà còn phản ánh khả năng vận hành bền vững, thích ứng với biến động kinh tế và hỗ trợ hiệu quả cho chính sách tiền tệ. Ở nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, sự ổn định ngân hàng là nền tảng cho sự phát triển kinh tế (Nguyen và ctg, 2025). Vì vậy, nghiên cứu về sự ổn định ngân hàng có giá trị thực tiễn cao trong nâng cao hiệu quả vận hành, quản trị và phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng.

Tỷ lệ bao phủ thanh khoản (LCR) có vai trò bảo đảm rằng ngân hàng duy trì được khả năng thanh khoản trong giai đoạn căng thẳng kéo dài 30 ngày bằng cách nắm giữ tài sản thanh khoản chất lượng cao đủ để đáp ứng dòng tiền ra ròng dự kiến (BCBS, 2013). Nó phản ánh khả năng của ngân hàng trong việc đáp ứng nghĩa vụ thanh toán ngắn hạn (McNamara và ctg, 2019) bằng tài sản chất lượng với độ thanh khoản cao. Vai trò của LCR được Diamond và Kashyap (2016) nhấn mạnh trong việc ngăn ngừa rủi ro rút tiền hàng loạt khi niềm tin thị trường suy giảm. Tuy nhiên, kết quả thu được từ các nghiên cứu thực nghiệm là không nhất quán. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng LCR có vai trò tích cực, chẳng hạn như: giúp tăng cường hiệu suất hoạt động của ngân hàng, giúp ngân hàng hạn chế tác động từ các cú sốc thanh khoản,

** Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh; Tác giả liên hệ, email: trung.nt@ou.edu.vn*
*** Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam*

ngăn ngừa nguy cơ rút tiền hàng loạt và hiệu ứng lan truyền trong hệ thống tài chính (Roberts và ctg, 2023). Chỉ số này không chỉ giúp giảm rủi ro thanh khoản mà còn hỗ trợ nâng cao khả năng sinh lợi và ổn định hệ thống ngân hàng (Rajdeep & Patra, 2025), giúp giảm xác suất vỡ nợ và nâng cao khả năng thích ứng trong môi trường bất định (Grundke & Kühn, 2020; Sharma & Chauhan, 2023). Trong khi đó, mặc dù thừa nhận lợi ích trong kiểm soát rủi ro rút tiền hàng loạt, Calomiris và ctg (2015); Covas và Driscoll (2014); Diamond và Dybvig (1983) cảnh báo rằng việc duy trì lượng lớn tài sản thanh khoản cao có thể làm suy giảm khả năng sinh lời do hạn chế hoạt động cho vay. Alam và ctg (2023); Polizzi và ctg (2020) cũng cho rằng yêu cầu LCR buộc ngân hàng phải tái cơ cấu danh mục tài sản theo hướng an toàn nhưng kém hiệu quả sinh lợi, từ đó ảnh hưởng đến chỉ số ổn định tài chính.

Theo kết quả lược khảo các nghiên cứu trước, đã có nhiều nghiên cứu ở nước ngoài về mối liên hệ này đã được thực hiện và thu được kết quả khác nhau nhưng số lượng nghiên cứu trong bối cảnh Việt Nam vẫn hạn chế. Sử dụng bộ dữ liệu thứ cấp thu thập từ 25 ngân hàng thương mại niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam và phương pháp GMM, nghiên cứu tìm hiểu tác động của LCR đến sự ổn định ngân hàng trong bối cảnh đặc thù của Việt Nam. Kết quả thu được được kỳ vọng là căn cứ khách quan để đề xuất các khuyến nghị nhằm duy trì sự ổn định của các ngân hàng.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tỷ lệ bao phủ thanh khoản

LCR có vai trò như một biện pháp cải cách quan trọng của Ủy ban Basel nhằm phát triển một hệ thống ngân hàng mạnh mẽ hơn (BCBS, 2013). Rajdeep và Patra (2025) đều nhìn nhận LCR là công cụ đo lường mức độ sẵn sàng chi trả các nghĩa vụ ngắn hạn của ngân hàng thông qua tài sản có tính thanh khoản chất lượng cao. LCR là chỉ tiêu đo lường năng lực của ngân hàng nhằm đương đầu với áp lực thanh khoản, bằng việc duy trì các tài sản có tính thanh khoản cao và đáng tin cậy (Roberts và ctg, 2023). Đồng quan điểm, Vu (2024) cho rằng nó gắn liền với yêu cầu các ngân hàng phải nắm giữ một khối lượng tài sản có mức độ thanh khoản cao đủ lớn để chi trả cho dòng tiền ròng ra trong vòng 30 ngày khi chịu áp lực căng thẳng. Nói cách khác, LCR giúp nâng cao năng lực ứng phó trong ngắn hạn của ngân hàng khi đối mặt với tình trạng thiếu hụt thanh khoản. Như vậy, các định nghĩa nêu trên có cùng chung cách nhìn nhận LCR là chỉ tiêu đo lường năng lực thanh khoản của ngân hàng trong ngắn hạn dựa trên sự duy trì các tài sản có tính thanh khoản cao.

2.2. Sự ổn định của ngân hàng

Sự ổn định ngân hàng được nhiều nhà nghiên cứu nhìn nhận như là trạng thái ngân hàng duy trì được sự hoạt động an toàn, thực hiện đầy đủ các nghĩ vụ tài chính và ứng phó được với các biến động thị trường. Ổn định ngân hàng là khả năng đáp ứng các nghĩa vụ của ngân hàng thương mại, duy trì lợi nhuận, quản lý rủi ro và chịu được các yếu tố bên ngoài để hoạt động hiệu quả trên thị trường tài chính (Kumar, 2022). Sự ổn định thể hiện rõ qua khả năng ngân hàng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và quản lý tài sản của mình một cách hiệu quả (Chol và ctg, 2019). Gần đây, Syed (2024) cũng giải thích sự ổn định ngân hàng là khả năng đảm bảo trạng thái hoạt động bền vững, giảm thiểu các rủi ro tài chính phát sinh, đảm bảo hiệu suất hoạt động và thích ứng linh hoạt trước các cú sốc kinh tế.

2.3. Mối liên hệ giữa LCR và sự ổn định ngân hàng

Vai trò của LCR đối với sự ổn định ngân hàng đã được đề cập trong các lý thuyết có liên quan và nhiều nghiên cứu thực nghiệm trước nhưng vẫn chưa có sự thống nhất. Ở quan điểm cho rằng LCR có vai trò tích cực, lý thuyết về yêu cầu thanh khoản ngân hàng, Calomiris và ctg (2015) khẳng định rằng quy định thanh khoản, như yêu cầu duy trì tài sản thanh khoản chất lượng cao, giúp ngân hàng tăng khả năng chống chịu trước cú sốc, hạn chế rủi ro lan truyền và rủi ro đạo đức, từ đó củng cố ổn định hệ thống tài chính. Tuy nhiên, lý thuyết cũng có lưu ý rằng thanh khoản cao có thể làm giảm hiệu quả hoạt động do lợi suất tài sản thấp. Trên nền tảng lý thuyết của Diamond và Dybvig (1983), Diamond và Kashyap (2016) nhấn mạnh vai trò của LCR trong việc giảm nguy cơ rút tiền hàng loạt nhờ khả năng xử lý dòng tiền đột ngột, nhất là trong điều kiện thông tin bất đối xứng. Trong khi chi phí cơ hội khiến ngân hàng không muốn duy trì thanh khoản cao, thì quy định LCR theo Basel III buộc ngân hàng điều chỉnh hành vi theo hướng thận trọng hơn, qua đó nâng cao sự ổn định tài chính vĩ mô. Shahchera và Taheri (2017) chứng minh LCR giúp hạn chế lệ thuộc vào nguồn vốn ngắn hạn, tăng khả năng đáp ứng nghĩa vụ tài

chính trong 30 ngày, đặc biệt tại các ngân hàng tư nhân. Du (2017); Grundke và Kühn (2020) cũng ghi nhận LCR là lớp đệm hiệu quả trước khủng hoảng, giảm rủi ro rút tiền hàng loạt và lan truyền hệ thống. Sharma và Chauhan (2023) tiếp tục củng cố vai trò LCR trong việc kiểm soát rủi ro lan truyền, nâng cao khả năng thanh khoản trong khủng hoảng và hạn chế hiện tượng "free-riding" trong hệ thống ngân hàng. Nhờ tuân thủ LCR, ngân hàng có thể duy trì dòng tín dụng an toàn, giảm phụ thuộc vào thị trường liên ngân hàng và góp phần ổn định toàn hệ thống trong thời kỳ biến động.

Ở quan điểm khác, Covas và Driscoll (2014) cho rằng việc duy trì LCR cao buộc ngân hàng nắm giữ nhiều tài sản thanh khoản có lợi suất thấp, làm thu hẹp khả năng cho vay, tăng chi phí vốn chủ sở hữu và suy giảm lợi nhuận - đặc biệt khi kết hợp với các quy định về an toàn vốn. Polizzi và ctg (2020) cho rằng việc điều chỉnh danh mục để đáp ứng LCR khiến ngân hàng chuyển sang nắm giữ tài sản kém sinh lời, làm suy yếu tỷ suất lợi nhuận và chỉ số ổn định. Tại Việt Nam, để đáp ứng quy định về LCR, ngân hàng phải duy trì một lượng lớn tài sản thanh khoản chất lượng cao, làm giảm vốn dành cho các hoạt động sinh lời. Khi nguồn lực bị dồn vào tài sản có lợi suất thấp, khả năng tạo thu nhập bị ảnh hưởng, có thể làm suy giảm tăng trưởng và gây bất ổn tài chính nếu kéo dài, nhất là khi lợi nhuận không đủ bù đắp chi phí và rủi ro thị trường (Huong & Yen, 2024). Từ những lập luận trên trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết nghiên cứu như sau:

Giả thuyết H1: Tỷ lệ bao phủ thanh khoản có tác động ngược chiều đến sự ổn định của ngân hàng.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu trong nghiên cứu được thu thập từ 25 ngân hàng thương mại cổ phần có cổ phiếu niêm yết trên HOSE và HNX trong giai đoạn 2014-2023, tạo thành bộ mẫu gồm 250 quan sát ngân hàng - năm. Việc lựa chọn các ngân hàng niêm yết nhằm đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy, vì đây là nhóm tổ chức bắt buộc phải công bố thông tin tài chính định kỳ và tuân thủ các quy định chặt chẽ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) và quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Nguồn dữ liệu được khai thác từ báo cáo tài chính năm đã kiểm toán, được công bố chính thức trên website của từng ngân hàng và các cơ sở dữ liệu tài chính uy tín như FiinGroup và Vietstock.vn.

Việc lựa chọn giai đoạn 2014-2023 được thực hiện có chủ đích, nhằm loại trừ ảnh hưởng của các biến cố kinh tế bất thường trước đó như khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 hay bất ổn hệ thống năm 2012. Từ năm 2014, ngành Ngân hàng bước vào giai đoạn ổn định hơn, với sự hoàn thiện dần của hệ thống quy định quản lý rủi ro và các tiêu chuẩn giám sát như LCR theo Basel II. Nhờ vậy, dữ liệu trong giai đoạn này có tính đại diện cao hơn và phản ánh đầy đủ bối cảnh vận hành tài chính thực tế của các ngân hàng Việt Nam.

3.2. Đo lường biến số

Biến phụ thuộc - Sự ổn định ngân hàng (STABILITY)

Sự ổn định ngân hàng được nghiên cứu đo lường bằng Z-Score. Z-score được xây dựng nhằm ước lượng khoảng cách an toàn giữa giá trị tài sản và khả năng phá sản của ngân hàng, bằng cách kết hợp các yếu tố kế toán như lợi nhuận, mức độ đòn bẩy tài chính, và sự biến động của lợi nhuận (Tarkocin & Donduran, 2023).

$$STABILITY_{it} = \frac{ROA_{it} + CAR_{it}}{\sigma\,(ROA)_{it}}$$

trong đó: Z_{it}, ROA_{it}, CAR_{it}, $\sigma\,(ROA)_{it}$ lần lượt là mức độ ổn định, tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản, tỷ lệ an toàn vốn, độ lệch chuẩn của tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản của ngân hàng i ở năm thứ t.

Biến độc lập chính - LCR

Nghiên cứu này sẽ tham khảo cách đo lường LCR bằng proxy theo nghiên cứu của Vodova (2011) và Polizzi và ctg (2020) cho mỗi ngân hàng theo mỗi năm như sau:

$$LCR_{it} = \frac{(\text{Tài sản thanh khoản})_{it}}{(\text{Tổng tài sản})_{it}}$$

trong đó: LCR_{it}, $(\text{Tài sản thanh khoản})_{it}$, $(\text{Tổng tài sản})_{it}$ lần lượt là tỷ lệ bao phủ thanh khoản, quy mô tài sản thanh khoản, quy mô tổng tài sản của ngân hàng i ở năm thứ t. Đặc biệt, các tài sản thanh khoản chỉ áp dụng theo đặc thù tại Việt Nam được quy định tại Thông tư số 22/2019/TT-NHNN và Thông tư số 26/2022/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước.

Biến kiểm soát

Nghiên cứu này cũng sử dụng biến kiểm soát ở cấp độ ngân hàng là DTA (tức tỷ lệ nợ trên tổng tài sản) và hai biến kiểm soát ở cấp độ vĩ mô là tốc độ

tăng trưởng GDP (ký hiệu là GROWTH) và tỷ lệ lạm phát (ký hiệu là INF), được tổng hợp tại Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Mô tả các biến số

Ký hiệu	Tên gọi	Cách tính	Kỳ vọng	Nghiên cứu
STABILITY	Sự ổn định của ngân hàng	$STABILITY_{it} = \frac{ROA_{it} + CAR_{it}}{\sigma(ROA)_{it}}$		Huu Vu và Thanh Ngo (2023); Polizzi và ctg (2020)
LCR	Tỷ lệ bao phủ thanh khoản	$LCR_{it} = \frac{(TS\ thanh\ khoản)_{it}}{(Tổng\ tài\ sản)_{it}}$	-	Polizzi và ctg (2020); Vodova (2011)
DTA	Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản	$DTA_t = \frac{Tổng\ nợ_{it}}{Tổng\ tài\ sản_{it}}$	-	Acosta Smith và ctg (2018)
GROWTH	Tốc độ tăng trưởng GDP	Theo dữ liệu thứ cấp do Tổng cục Thống kê công bố	+	Hussain và ctg (2022)
INF	Tỷ lệ lạm phát	Theo dữ liệu thứ cấp do Tổng cục Thống kê công bố	-	Gwachha và Karmacharya (2023)

Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả

3.3. Mô hình nghiên cứu

Để kiểm định giả thuyết nghiên cứu đã đề xuất, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng như sau:

$$STABILITY_{it} = \beta_0 + \alpha_1 L1.STABILITY_{it} + \alpha_2 L2.STABILITY_{it} + \beta_1 LCR_{it} + \delta_1 DTA_{it} + \delta_2 GROWTH_t + \delta_3 INF_t + \varepsilon_{it}$$

trong đó: STABILITY, L1. STABILITY, L2. STABILITY lần lượt là sự ổn định ngân hàng năm t, t-1, t-2; LCR: tỷ lệ bao phủ thanh khoản, DTA là tỷ lệ nợ trên tổng tài sản, GROWTH là tốc độ tăng trưởng GDP, INF là tỷ lệ lạm phát.

Phương pháp GMM, cụ thể là system-GMM, được nghiên cứu sử dụng nhằm nâng cao độ tin cậy của kết quả và làm rõ mối quan hệ giữa LCR và sự ổn định của ngân hàng.

4. Kết quả và thảo luận

Kết quả thống kê mô tả các biến số trong mô hình (tại Bảng 2) thu được như sau: LCR có giá trị trung bình là 0,1236, cùng với độ lệch chuẩn khá cao ở mức 0,0647, cho thấy có sự khác biệt rõ rệt giữa các ngân hàng trong việc duy trì khả năng thanh toán ngắn hạn. Giá trị LCR dao động từ 0,0138 đến 0,3985, phản ánh mức độ đa dạng trong chiến lược quản trị thanh khoản của từng ngân hàng. DTA có giá trị trung bình đạt 0,9136 cùng với độ lệch chuẩn 0,0314, phản ánh đặc thù cấu trúc tài chính của các ngân hàng thương mại và mức độ ổn định tương đối trong cấu trúc tài chính giữa các ngân hàng được lựa chọn trong tập dữ liệu nghiên cứu. GROWTH và INF có giá trị trung bình lần lượt là 0,0604 và 0,0287. Cuối cùng, STABILITY có giá trị trung bình đạt 22,4092 với độ lệch chuẩn là 18,2007, cho thấy sự phân hóa đáng kể về mức độ ổn định tài chính giữa các ngân hàng được khảo sát trong mẫu nghiên cứu. Bên cạnh đó, ma trận tương quan giữa các biến độc lập cũng thu được các hệ số dưới 0,5 nên nghiên cứu kết luận không tồn tại vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng.

Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả các biến số

Biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
STABILITY	250	22,40924	18,20071	5,524421	103,9297
LCR	250	0,1236197	0,0647236	0,0074824	0,3985096
DTA	250	0,9136103	0,0314357	0,7797032	0,9593823
GROWTH	250	0,06042	0,0181214	0,0258	0,0802
INF	250	0,02871	0,0094286	0,0063	0,0409

Nguồn: Tác giả tự tính toán

Kết quả hồi quy GMM

Bảng 3. Kết quả hồi quy GMM

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn hiệu chỉnh	z	P > |z|	[khoảng tin cậy 95%]	
LCR	-28,38757	12,08493	-2,35	0,019	-52,07361	-4,701538
L1. STABILITY	0,6800447	0,1094682	6,21	0,000	0,4654909	0,8945986
L2. STABILITY	0,2557514	0,1095386	2,33	0,020	0,0410598	0,4704431
DTA	-110,2102	30,17508	-3,65	0,000	-169,2522	-51,06809
GROWTH	24.72892	11,43042	2,16	0,031	2,325703	47,13214
INF	-141,0077	47,66148	-2,96	0,003	-234,4224	-47,59287
_cons	124,182	32,09067	3,87	0,000	61,28545	187,0786

Số lượng công cụ = 24

Wald chi2(7) = 6214,92

Prob > chi2 = 0,000

Nguồn: Tác giả tự tính toán

Kết quả thu được (chi2(16) = 18,04, p-value = 0,321) từ kiểm Định Hansen (Hansen Test of Overidentification) không bác bỏ giả thuyết về tính hợp lệ của bộ công cụ. Nghiên cứu cũng đã thực hiện hoạt động kiểm định tự tương quan và thu được kết quả AR(1) có ý nghĩa thống kê (p-value = 0,047), AR(2) không có ý nghĩa thống kê (p-value = 0,193). Như vậy, mô hình GMM được xem là phù hợp và các ước lượng thu được là đáng tin cậy.

Thảo luận kết quả

Theo kết quả hồi quy thu được tại Bảng 3, hệ số của L1.STABILITY là 0,6800 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (p-value = 0,000), cho thấy rằng mức độ ổn định của năm liền trước có ảnh hưởng tích cực đến sự ổn định năm hiện tại. Cụ thể, khi chỉ số ổn định của ngân hàng ở kỳ trước tăng 1 đơn vị, thì mức ổn định hiện tại được kỳ vọng sẽ tăng thêm 0,68 đơn vị, phản ánh đặc điểm động của sự ổn định tài chính và phù hợp với lý thuyết về tính bền vững theo thời gian của hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, hệ số của L2.STABILITY đạt 0,2557 và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (p-value = 0,020). Điều này hàm ý rằng sự ổn định của 2 năm liền trước đó cũng đóng vai trò trong việc duy trì trạng thái ổn định của ngân hàng ở thời điểm hiện tại.

Về mặt thực tiễn, điều này cho thấy các chính sách quản trị rủi ro hoặc nền tảng vốn tích lũy từ quá khứ tiếp tục lan tỏa tác động tích cực đến hiện tại, từ đó củng cố định hướng chiến lược trung-dài hạn cho ngân hàng.

Đặc biệt, hệ số LCR là -28,38757, có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (p = 0,019), cho thấy mối quan hệ tiêu cực giữa LCR và sự ổn định của ngân hàng. Về mặt kinh tế, điều này cho thấy nếu LCR tăng 1 điểm phần trăm, chỉ số ổn định ngân hàng có thể giảm trung bình 28,4 đơn vị, phản ánh chi phí cơ hội khi nắm giữ quá nhiều tài sản thanh khoản - vốn có lợi suất thấp - thay vì đầu tư vào các tài sản sinh lời cao. Phát hiện này ủng hộ giả thuyết H1. Kết quả này nhất quán với các nghiên cứu của Alam và ctg (2023); Covas và Driscoll (2014); Polizzi và ctg (2020), khi cho rằng việc duy trì LCR cao hơn có thể khiến ngân hàng phải cắt giảm danh mục tín dụng dài hạn, từ đó làm giảm ROA và biên lợi nhuận.

Cuối cùng, hệ số của DTA có giá trị -110,2102 với mức ý nghĩa 1% (p-value = 0,000), cho thấy rằng khi tỷ lệ nợ trên tổng tài sản tăng, sự ổn định của ngân hàng bị suy giảm. Kết quả này nhất quán với Jokipii và Milne (2008). Hệ số của GROWTH là 24,7289 với mức ý nghĩa 5% (p-value = 0,031 < 0,05), phản ánh rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế cao sẽ hỗ trợ ngân hàng trong việc duy trì sự vững vàng trước các biến động thị trường. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Beck và ctg (2013) và Levine (2005). Ngược lại, hệ số của INF (lạm phát) có giá trị -141,0077 với mức ý nghĩa 1% (p-value = 0,006), cho thấy lạm phát có tác động tiêu cực đến sự ổn định ngân hàng.

5. Kết luận và khuyến nghị

Sử dụng dữ liệu bảng thu thập từ 25 ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2014-2023 và phương pháp GMM, nghiên cứu đã tìm ra bằng chứng thực nghiệm về tác động tiêu cực của tỷ lệ bao phủ thanh khoản LCR đến sự ổn định của ngân hàng. Cụ thể hơn, nếu duy trì LCR quá cao kéo dài, ngân hàng sẽ bị thu hẹp nguồn vốn dành cho tín dụng và đầu tư sinh lời, làm suy giảm hiệu quả hoạt động và ảnh hưởng tiêu cực đến ổn định dài hạn; mặc dù LCR cao bảo đảm ngân hàng có đủ tài sản thanh khoản chất lượng cao đáp ứng nghĩa vụ chi trả trong 30 ngày, qua đó giảm nguy cơ căng thẳng thanh khoản và củng cố niềm tin của người gửi tiền trong ngắn hạn.

Xuất phát từ kết quả thu được nêu trên, nghiên cứu khuyến nghị các nhà quản lý ngân hàng cần điều hành LCR theo hướng duy trì ở mức hợp lý, linh hoạt theo chu kỳ hoạt động thay vì theo đuổi mức quá cao trong thời gian dài. Nhà quản lý cần xây dựng khung LCR mục tiêu theo từng giai đoạn, gắn với khẩu vị rủi ro, cơ cấu nguồn vốn và điều kiện thị trường. Đồng thời, cần tăng cường dự báo dòng tiền, kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản, đa dạng hóa nguồn huy động, kéo dài kỳ hạn vốn và nâng cao chất lượng tài sản. Bên cạnh đó, ngân hàng nên phối hợp quản trị LCR với các chỉ tiêu sinh lời và an toàn khác để vừa bảo đảm khả năng thanh khoản trước các cú sốc ngắn hạn, vừa hỗ trợ tăng trưởng tín dụng bền vững và củng cố ổn định ngân hàng trong dài hạn.

Tài liệu tham khảo:

Alam, T., Hussain, I., & Saqib, A. (2023). Net Stable Funding and Liquidity Coverage Influence on Islamic Bank Financial Stability: Evidence from Malaysian Islamic Banking. International Journal of Economics, Management and Accounting, 153-176.

BCBS. (2013). Basel III: The Liquidity Coverage Ratio and liquidity risk monitoring tools.

Beck, T., De Jonghe, O., & Schepens, G. (2013). Bank competition and stability: Cross-country heterogeneity. Journal of financial Intermediation, 22(2), 218-244.

Calomiris, C. W., Heider, F., & Hoerova, M. (2015). A theory of bank liquidity requirements. Columbia Business School Research Paper(14-39).

Chol, B. B., Nthambi, E. K., & Kamau, J. (2019). Influence of bank stability on the financial performance of commercial banks in South Sudan. American Journal of Finance, 4(1), 20-30.

Covas, F., & Driscoll, J. C. (2014). Bank liquidity and capital regulation in general equilibrium.

Diamond, D. W., & Dybvig, P. H. (1983). Bank runs, deposit insurance, and liquidity. Journal of political economy, 91(3), 401-419.

Du, B. (2017). How useful is Basel III's liquidity coverage ratio? Evidence from US bank holding companies. European Financial Management, 23(5), 902-919.

Grundke, P., & Kühn, A. (2020). The impact of the Basel III liquidity ratios on banks: Evidence from a simulation study. The Quarterly Review of Economics and Finance, 75, 167-190.

Huong, N. T., & Yen, D. T. H. (2024). Determinants of Liquidity Risk in Vietnamese Commercial Banks: Determinants of liquidity risk in Vietnamese commercial banks. Vietnam Journal of Agricultural Sciences, 7(1), 2076-2084.

Huu Vu, T., & Thanh Ngo, T. (2023). Bank capital and bank stability: The mediating role of liquidity creation and moderating role of asset diversification. Cogent Business & Management, 10(2), 2208425. https://doi.org/10.1080/23311975.2023.2208425.

Jokipii, T., & Milne, A. (2008). The cyclical behaviour of European bank capital buffers. Journal of banking & Finance, 32(8), 1440-1451.

Karim, N. A., & AlHabshi, S. M. S. J. (2017). Bank stability measures for dual banking system. Advanced Science Letters, 23(1), 554-557.

Kumar, S. (2022). Stability Mapping for Risk Management in Banking Companies. Ushus Journal of Business Management, 21(1), 67-78.

Levine, R. (2005). Finance and Growth: Theory and Evidence. Handbook of Economic Growth, 1.

McNamara, C. M., Wedow, M., & Metrick, A. (2019). Basel III B: Basel III Overview. Journal of Financial Crises, 1(4), 59-69.

Nguyen, L. H., Le, T. T., Ha, H. Q., Nguyen, H. V., Bui, M. T., Pham, A. T. X., Bui, A. Q., & Trieu, H. N. (2025). The impacts of competition and corporate social responsibility on commercial banks' stability: case study from Vietnam. International Journal of Social Economics.

Polizzi, S., Scannella, E., & Suárez, N. (2020). The role of capital and liquidity in bank lending: Are banks safer? Global Policy, 11(1), 28-38. https://doi.org/10.1111/1758-5899.12750.

Rajdeep, S., & Patra, B. (2025). Does Basel III-Liquidity Coverage Ratio Affect the Profitability of Indian Public Sector Banks? Millennial Asia, 16(4), 639-658. https://doi.org/10.1177/09763996231192027.

Roberts, D. T., Sarkar, A., & Shachar, O. (2023). Liquidity regulations, bank lending and fire-sale risk. Journal of banking & Finance, 156, 107007. https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2023.107007.

Shahchera, M., & Taheri, M. (2017). Liquidity coverage ratio, ownership, stability: Evidence from Iran. Journal of Money and Economy, 12(2), 175-191.

Sharma, A. K., & Chauhan, R. (2023). Impact of Basel III liquidity and capital regulations on bank lending and financial stability: Evidence from emerging countries. Journal of Corporate Accounting & Finance, 34(4), 28-45. https://doi.org/https://doi.org/10.1002/jcaf.22630.

Syed, A. A. (2024). Economic policy uncertainty and Indian banking stability: the mediating role of regulation and supervision. Journal of Financial Regulation and Compliance, 32(1), 47-60.

Tarkocin, C., & Donduran, M. (2023). Bank Stability and Systemic Risk Measurement: Application of Z-Score Variations to the Turkish Banking Sector. International Journal of Finance & Banking Studies (2147-4486), 12(1), 63-73.

Vodova, P. (2011). Liquidity of Czech commercial banks and its determinants. International Journal of mathematical models and methods in applied sciences, 5(6), 1060-1067.

Vu, T. H. (2024). Liquidity coverage ratio and profitability: an inverted U-shaped pattern. Cogent Economics & Finance, 12(1), 2426532. https://doi.org/10.1080/23322039.2024.2426532.